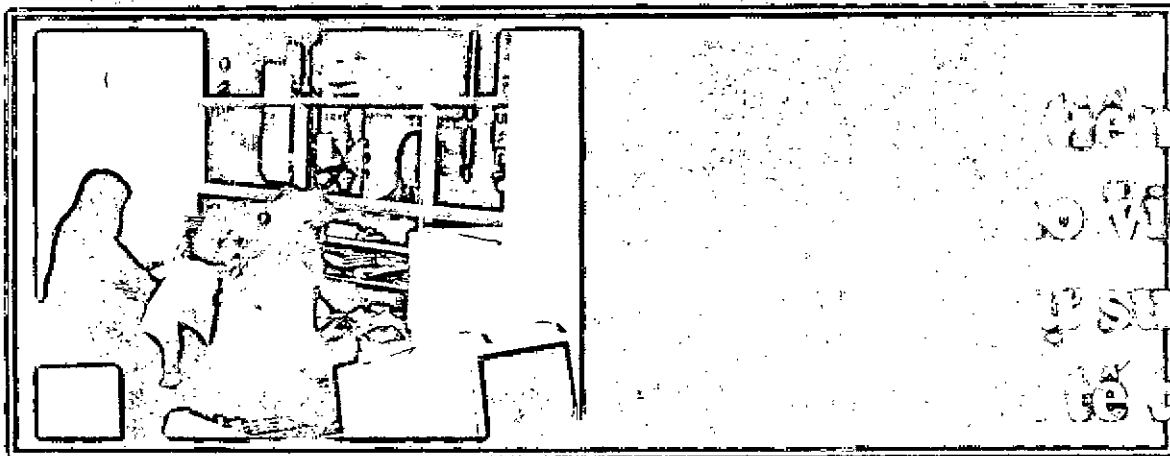
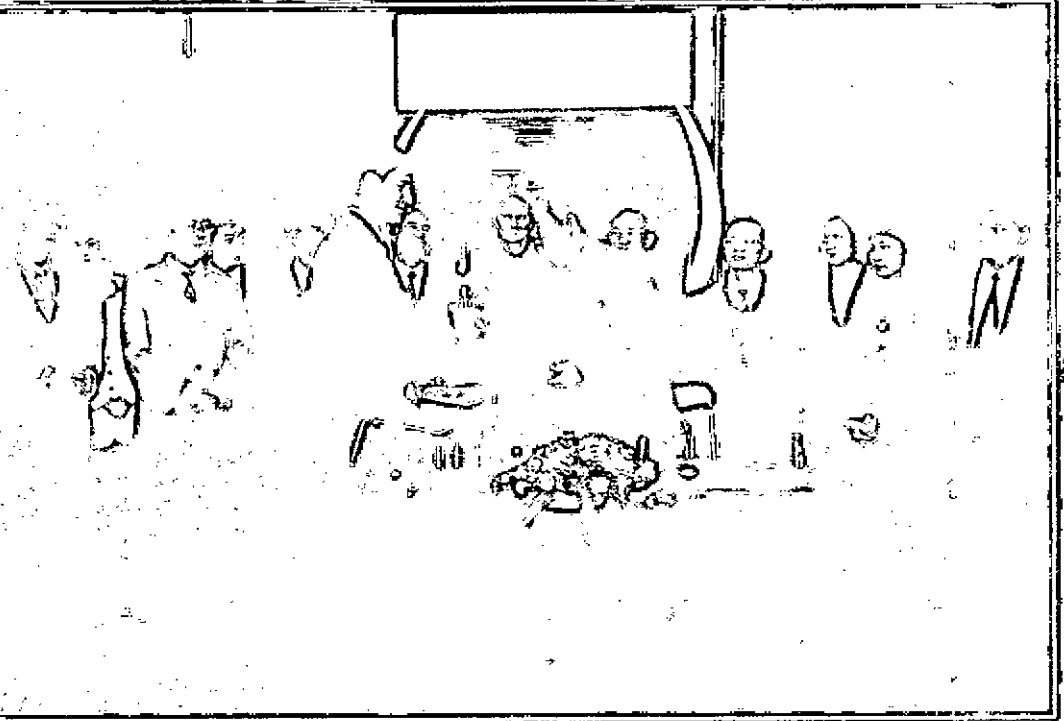




Ngàn Màng

**Nguyên nhân
của tình trạng
giảm phát
ở nước ta
hiện nay
và khuyến nghị
về hướng
khắc phục**



**Thiên Kệ nào
cho Việt Nam
về suy giảm
tế thể giới**



MỤC LỤC

Những vấn đề chung và định hướng lớn

- PGS., TS. Hoàng Ngọc Hòa: Nguyên nhân của tình trạng giảm phát ở nước ta hiện nay và khuyến nghị về hướng khắc phục.----- 1
- TS. Nguyễn Hồng Sơn: Giải pháp tiền tệ nào cho Việt Nam trước sự suy giảm của nền kinh tế thế giới.----- 7
- Đặng Thanh Bình: Tìm hiểu Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ và ý nghĩa đối với hoạt động ngân hàng.----- 11
- Mai Thanh Quế: Trao đổi thêm về mối quan hệ giữa cung ứng tiền với tăng trưởng kinh tế và chỉ số giá.----- 19
- Nguyễn Đức Lệnh: Giải pháp nâng cao hiệu quả kích cầu tiêu dùng trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh.----- 22

Công nghệ ngân hàng

- TS. Dương Xuân Thao: Kế toán ở cơ sở kinh doanh phi tín dụng thuộc các chi nhánh NHTM. -- 24
- Thế Hòa: Kiểm toán hoạt động - Nội dung cơ bản của kiểm toán nội bộ NHTƯ.----- 27
- Hồng Chung: Cần làm rõ quy định hạn chế tín dụng đối với kế toán trưởng và thanh tra viên. ---- 28
- Trần Luyện: Bàn thêm về việc thực hiện Thông tư liên tịch số 03.----- 30
- Tạ Văn Sâm: Lại bàn về cán bộ tín dụng thu lãi tiền vay.----- 32
- Dương Hồng Tâm: Góp thêm ý kiến về nâng cao chất lượng tín dụng.----- 33
- Trần Quang Minh: Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.----- 36
- Trương Ty: Ngân hàng Phương Nam tích cực thực hiện chủ trương chấn chỉnh và sắp xếp lại hệ thống NHTM cổ phần.----- 37

- Hiếu Hỷ: Thực trạng và giải pháp thu nợ của một chương trình cho vay theo chỉ định.----- 38

Ngân hàng với sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn

- Nguyễn Quốc Hùng: Thực trạng và giải pháp đầu tư vốn phát triển kinh tế trang trại của NHNo&PTNT Hà Nội.----- 40
- ThS. Đỗ Quang Hải: Một số ý kiến về thẩm định cho vay đối với khách hàng là hộ nông dân. -42
- Văn Lạc: Bàn thêm về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ và ngân hàng đối với QTDND.----- 44

Doanh nghiệp với ngân hàng

- Nguyễn Thị Sương Thu: Doanh nghiệp Nhà nước vay vốn tại nhiều ngân hàng - Thực trạng và kiến nghị.----- 46
- ThS. Phạm Thị Bích Lương: Phân tích các đối thủ cạnh tranh để chiến thắng.----- 48

Tài chính và ngân hàng quốc tế

- Đào Minh Tú: Một số kinh nghiệm xây dựng và điều hành chính sách tín dụng ở các nước trong khu vực và Châu Á.----- 50
- TS. Nguyễn Đắc Hưng: Mục tiêu lạm phát.---- 55
- Phạm Quang Vinh: Kinh nghiệm tổ chức và thực hiện thanh tra, giám sát hệ thống các TCTD tại Cộng hòa Liên bang Đức.----- 58
- Nguyễn Thị Tâm: Thái Lan với Luật chống rửa tiền.----- 62

Tin tức - Văn bản



Giao dịch với khách hàng tại NHNo&PTNT Ninh Thuận

Ảnh: Hòn Hùng

Giải pháp tiền tệ nào cho Việt Nam TRƯỚC SỰ SỤT GIẢM CỦA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

TS. Nguyễn Hồng Sơn *

I- NHỮNG TÁC ĐỘNG CHÍNH

Sự giảm sút của nền kinh tế thế giới có thể có tác động đến nền kinh tế Việt Nam qua nhiều kênh khác nhau (thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ...). Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này tác giả chỉ xem xét những tác động đó qua 2 kênh chủ yếu: xuất khẩu và tiền tệ. Bởi vì xuất khẩu là lĩnh vực "mở" nhất của nền kinh tế còn tiền tệ, mặc dù còn đang trong tình trạng "đóng" nhưng lại là lĩnh vực nhạy cảm nhất đối với các cú sốc, cả bên trong lẫn bên ngoài.

1. Tác động tới hoạt động xuất khẩu

Xuất khẩu là lĩnh vực chịu tác động mạnh nhất trước sự sụt giảm của nền kinh tế thế giới, bởi vì đây

Bảng 1: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam, thời kỳ 2000 - 2001

	Năm 2000	Năm 2001	
		6 tháng đầu năm so với cùng kỳ 2000	Mục tiêu đề ra cho cả năm
Tăng trưởng (%)	6,75	7,1	7,5
Lạm phát (CPI) (%)	- 0,6	- 0,7	5
Xuất khẩu (%)	24	14,8	16
Nhập khẩu (%)	30	8,8	-
Đầu tư nước ngoài (tr.USD)			
- Vốn cấp phép	2.012,4	973	-
- Vốn thực hiện	1.525,6	900	-

Nguồn: - Niên giám thống kê 2000

- Thời báo kinh tế Sài Gòn. Số 28, ngày 5/7/2001

- Con số và sự kiện. Số tháng 7/2001

là lĩnh vực "mở nhất" của nền kinh tế. Kinh tế thế giới sụt giảm đã ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam qua 2 kênh chính: i) cầu về hàng hoá và dịch vụ của thế giới, đặc biệt là về hàng hoá và dịch vụ của các nước đang phát triển giảm đã khiến cho giá của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (dầu thô, gạo, cà phê...) bị giảm sút từ 3,4% cho đến hơn 60%⁽¹⁾; ii) mặc dù tốc độ tăng trưởng của kinh tế Mỹ bị giảm sút nhưng cho đến thời điểm trước khi xảy ra cuộc tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc ở Mỹ vào ngày 11/9/2001, đồng Đôla Mỹ lại lên giá mạnh so với các đồng tiền khác, đặc biệt là các đồng tiền trong khu vực (điều này sẽ được phân tích chi tiết hơn ở phần sau). "Nghịch lý" này đã khiến cho hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu của Việt Nam, vốn đang có sức cạnh tranh yếu lại phải đương đầu với sự cạnh tranh quyết liệt hơn về giá cả trên thị trường quốc tế. Tất cả những ảnh hưởng đó đã góp phần khiến cho xuất khẩu của Việt Nam 9 tháng đầu năm tuy tăng nhưng chỉ đạt 10,5% - thấp hơn mục tiêu đề ra cho cả năm (xem bảng 1) và thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của 9 tháng đầu năm 2000 (28,8%). Hơn thế nữa, khối lượng xuất khẩu của nhiều mặt hàng tuy tăng mạnh nhưng kim ngạch xuất khẩu lại tăng chậm, thậm chí còn giảm. Điều này được thể hiện ở bảng 2.

Giá thị trường thế giới giảm đã khiến cho trị giá xuất khẩu 9 mặt hàng của Việt Nam (dầu thô, cao su, lạc nhân, than đá, hạt điều, gạo, cà phê, hạt tiêu, chè) trong 6 tháng đầu năm 2001 giảm gần 500 triệu USD so với cùng kỳ năm 2000 (làm giảm kim ngạch xuất khẩu tới 6,2%) tương đương với khoảng 1,6% GDP (với GDP của Việt Nam khoảng hơn 30 tỷ USD)⁽²⁾. Xét về thị trường xuất khẩu, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào ASEAN, Nhật Bản và EU đều

* Viện Kinh tế Thế giới

Thứ hai, Tính đến thời điểm trước khi xảy ra cuộc tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc ở Mỹ vào ngày 11/9/2001, Đôla Mỹ tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt, đặc biệt là tăng mạnh so với các đồng tiền trong khu vực, trong khi Đồng Việt Nam lại mất giá không đáng kể, đã khiến cho giá trị thực của Đồng Việt Nam vốn đã cao lại càng cao với những tác động tiêu cực tới khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

Số liệu bảng 3 cho thấy, so với năm 1999 vào tháng 7 năm 2001 Đồng Việt Nam (VND) đã bị mất giá danh nghĩa so với USD là 6,3%. Mức độ mất giá này ít hơn rất nhiều so với mức độ mất giá của các đồng tiền khác trong khu vực so với Đôla Mỹ. Cụ thể: Đồng Rupeah Ấnônêxia mất giá tới 60%; đồng Baht Thái Lan: 22%; đồng Peso Philippin: 32,7%; Dollar Singapore: 10%; Won Hàn Quốc: 15% và Yên Nhật Bản: 22,8%. Điều này đã khiến cho VND lên giá thực tế với một số đồng tiền (xem bảng 3), cụ thể là với Rupeah Ấnônêxia (23%), Baht Thái Lan (7,8%), Peso Philippin (9,6%), và Yên Nhật Bản (13,4%).

Đồng tiền lên giá thực tế cùng với việc cân cân thương mại tiếp tục bị thâm hụt, cũng như chênh lệch lãi suất nội, ngoại tệ và tâm lý "phá giá" đã khiến cho Đồng Việt Nam liên tục bị sức ép giảm giá, đặc biệt là từ cuối tháng 5/2001 đến 11/9/2001. Sự mất giá danh nghĩa của VND so với USD đã giảm bớt một phần mức độ cao giá thực tế của đồng tiền này (tuy là rất nhỏ) so với các đồng tiền khác trong khu vực. Tuy nhiên, quá trình mất giá đó đã diễn ra "từ từ" dưới sự kiểm chế của Ngân hàng Nhà nước, nên đã gây nên tâm lý đầu cơ và bảo hiểm tỷ giá (vay tiền đồng để mua USD nhằm trả nợ trước; găm giữ USD để chờ Đồng Việt Nam mất giá; rút tiền đồng để chuyển sang gửi tiết kiệm bằng USD hoặc đầu tư vào các tài sản khác: bất động sản, thị trường chứng khoán...), góp phần gây nên tình trạng "khan hiếm" tiền đồng trong những tháng vừa qua với những tác động bất ổn định tới hoạt động của hệ thống ngân hàng (trong tháng 7 mặc dù lãi suất cơ bản tiếp tục được duy trì ở mức cũ nhưng lãi suất của các ngân hàng thương mại lại tăng: lãi suất qua đêm tăng từ 5,25% lên đến 7%; lãi suất liên ngân hàng một tháng và 3 tháng - lãi suất bình quân giữa vay và cho vay - đã tăng từ mức 5,85% và 6,35% lên đến 7,5% và 8%)⁽⁶⁾.

Tuy nhiên, sau sự kiện ngày 11/9/2001 ở Mỹ, việc Đôla Mỹ giảm giá so với các đồng tiền chủ chốt và giá vàng thế giới tăng cao đã khiến cho giá vàng ở Việt Nam cũng như giá trị của VND so với USD gia tăng. Sự gia tăng này mặc dù chủ yếu mang tính tâm lý nhưng lại khiến cho giá trị VND lại càng cao giá thực tế và sẽ gây nên những tác động tiêu cực đối với xuất khẩu nếu không được điều chỉnh kịp thời.

Như vậy, mặc dù chưa thực sự hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, nhưng sự suy giảm của nền kinh tế thế giới đã có những tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam xét trên 2 khía cạnh: thương mại và tiền tệ. Tuy nhiên, sự chậm lại trong tốc độ tăng trưởng

xuất khẩu và những "bất ổn" nhất định trong lĩnh vực tiền tệ trong những tháng vừa qua không chỉ phản ánh những ảnh hưởng tiêu cực của những suy giảm trong nền kinh tế thế giới. Những ảnh hưởng tiêu cực đó còn làm bộc lộ những yếu kém trong cơ cấu, sự thiếu linh hoạt trong cơ chế và sự giảm sút trong sức cạnh tranh của nền kinh tế - hậu quả của những chậm trễ trong điều tiết kinh tế vĩ mô và cải tổ mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế từ giữa thập kỷ 90.

II- NHỮNG GIẢI PHÁP

1. Giải pháp của Chính phủ

Để đối phó với sự sụt giảm trong tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và những "bất ổn" trong lĩnh vực tiền tệ, Chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp về tài chính - tiền tệ như sau.

Đối với xuất khẩu

- Chính phủ thực hiện chính sách mua tạm trữ 1 triệu tấn gạo vụ đông - xuân và cho phép đảo kho (cho phép xuất khẩu khi có điều kiện và mua bù vào phần đã xuất) đối với 10 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và 150 nghìn tấn cà phê nhằm giữ giá và đảm bảo thu nhập cho nông dân trong điều kiện giá cả thị trường giảm sút.

- Tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ xuất khẩu bằng các biện pháp khác nhau, như thưởng xuất khẩu, hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ lãi suất (thông qua các quỹ như quỹ hỗ trợ xuất khẩu, quỹ bảo lãnh tín dụng...), bù lỗ xuất khẩu, miễn giảm thuế, miễn thu trong vòng 1 năm toàn bộ lệ phí hải quan...⁽⁷⁾.

Trong lĩnh vực tiền tệ

- Cùng với xu hướng giảm lãi suất trên thế giới, Chính phủ đã thực hiện chính sách giảm lãi suất thông qua việc điều chỉnh lãi suất cơ bản, lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn. Như đã trình bày ở trên, trong 9 tháng đầu năm 2001, NHNN đã 4 lần giảm lãi suất cơ bản từ mức 0,75%/tháng xuống còn 0,60%/tháng; lãi suất tái cấp vốn đã giảm từ mức 0,5% xuống còn 0,4%/tháng và lãi suất tái chiết khấu giảm từ 0,45% xuống còn 0,35% tháng. Ngoài ra, NHNN còn giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VND từ 5% xuống còn 3% (riêng NHNo&PTNT hạ từ 3% xuống còn 2%)⁽⁸⁾.

- Trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, Chính phủ đã giảm tỷ lệ kết hối đối với các nguồn thu vãng lai của các doanh nghiệp xuống còn 40% (từ mức 50%) đồng thời với việc mở rộng đối tượng chịu kết hối; các công ty nước ngoài được phép mua ngoại tệ tại các NHTM được phép mà không phải xin hạn mức của NHNN. Ngoài ra, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng được điều chỉnh tăng 3% so với trước: từ 12% lên 15% tổng số dư tiền gửi ngoại tệ. Phải dự trữ bắt buộc để hạn chế tình trạng đôla hóa. Trong thời gian qua, lãi suất trên thị trường tiền tệ thế giới liên tục giảm, gây sức ép giảm lãi suất huy động và cho vay bằng ngoại tệ ở Việt Nam. Ngày 23/11/2001, Thống đốc NHNN ký

Bảng 2: Mức tăng về khối lượng và giá trị của một số mặt hàng 9 tháng đầu năm 2001 so với cùng kỳ năm 2000

Mặt hàng	Tăng về khối lượng (%)	Tăng về giá trị (%)
Cà phê	40,6	- 18,7
Gạo	16,5	- 1,3
Cao su	8,7	0,4
Dầu thô	17,1	6,0
Than đá	40,4	27,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê - Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2001

giảm. Chẳng hạn, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu vào EU chỉ tăng 3,3%; vào Nhật Bản: 8,2% so với tháng cùng kỳ năm 2000, trong đó giảm mạnh nhất là hàng điện tử, máy tính, linh kiện (giảm 20,5%), giày dép (giảm 3,7%)⁽³⁾.

Nhìn vào cơ cấu xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2001 (theo cơ quan quản lý) còn có thể thấy rằng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả đầu thô) tăng chậm, chỉ đạt mức 8%, thấp hơn so với mức tăng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước (12,6%)⁽⁴⁾.

Xuất khẩu tăng chậm và có nhiều khả năng không đạt được mục tiêu đề ra, đặc biệt là sau khi một số trung tâm kinh tế - thương mại và quốc phòng của Mỹ bị tấn công với hậu quả là xuất khẩu vào Mỹ bị ngưng trệ (mặc dù là tạm thời) và trở nên khó khăn hơn vì nền kinh tế Mỹ đã xuất hiện những dấu hiệu suy giảm và vì phải vượt qua nhiều biện pháp bảo vệ an ninh sẽ được áp dụng của nước này. Chỉ tính riêng 4 thị trường lớn là Nhật, EU, Trung Quốc và Mỹ (chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu) đã có sự suy giảm rõ rệt với xuất khẩu sang Nhật 8 tháng đầu năm 2001 chỉ tăng 5,8% so với mức tăng 54% của cùng kỳ năm 2000. Tương tự thị trường Trung Quốc là 31,6% so với 66%, thị trường EU là 2,9% so với 12,6% và thị trường Mỹ 50,9% so với 62,7%. Sau sự kiện 11/9 ở Mỹ, mức độ ảnh hưởng càng trầm trọng hơn, cụ thể là theo ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thương mại tính chung 11 tháng, xuất khẩu đạt khoảng 13.820 triệu USD, chỉ tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2000 và mới hoàn thành 82,5% kế hoạch năm. Điều đó cùng với những nguyên nhân nội tại khác của nền kinh tế đã khiến cho Việt Nam tiếp tục nằm trong tình trạng giảm phát với những tác động không thuận lợi đối với sản xuất trong nước.

2. Tác động tới tình hình tiền tệ

Mặc dù lĩnh vực tiền tệ ở Việt Nam vẫn đang là lĩnh vực "đóng" đối với nền kinh tế thế giới (đồng tiền chưa chuyển đổi tự do, tài khoản vốn chưa được tự do hoá...), thế nhưng đây lại là lĩnh vực nhạy cảm nhất của nền kinh tế và ngay lập tức chịu tác động của sự sụt giảm của nền kinh tế thế giới.

Thứ nhất, để chống lại xu thế giảm sút của nền kinh tế, lãi suất ở nhiều nước trên thế giới giảm liên tục, đặc biệt là ở Mỹ (từ đầu năm đến nay, Mỹ đã 11 lần cắt giảm lãi suất, từ 6,5%/năm vào thời điểm ngày 3/1/2001 xuống còn 1,75%/năm vào thời điểm 11/12/2001) đã khiến cho mức lãi suất của Việt Nam giảm theo tuy chậm hơn về thời gian và với mức độ thấp hơn: trong 9 tháng đầu năm 2001, NHNN đã 4 lần giảm lãi suất cơ bản từ mức 0,75%/tháng xuống còn 0,60%/tháng⁽⁵⁾; lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, do đó cũng đã giảm theo cho đến cuối tháng 5 năm 2001 (lý do tại sao lại chỉ đến cuối tháng 5/2001 sẽ được giải thích ở phần sau). Lãi suất ngoài tệ giảm sẽ khiến cho việc vay mượn nước ngoài trở nên đỡ đắt đỏ hơn, tạo điều kiện cho việc nhập khẩu các thiết bị và công nghệ cần thiết cho việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế được dễ dàng hơn. Thêm vào đó, lãi suất trong nước giảm sẽ khiến cho tín dụng có điều kiện mở rộng, kích thích đầu tư, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Tuy nhiên, trong điều kiện hệ thống tài chính - ngân hàng yếu kém, các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp Nhà nước làm ăn kém hiệu quả, việc vay mượn nước ngoài quá nhiều hay mở rộng quá mức nguồn tín dụng lại sẽ tiềm ẩn những nguy cơ gây khủng hoảng: gánh nặng nợ nước ngoài gia tăng; nợ khó đòi ở mức cao; vấn đề rủi ro đạo đức... Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á 1997-1998 là một minh chứng rất rõ nét cho điều đó.

Bảng 3: Chỉ số tỷ giá hối đoái* của VND và một số đồng tiền khác trong khu vực so với Đô-la Mỹ, thời kỳ 1999 - 7/2001

(1999 = 100)

Đồng tiền	Chỉ số danh nghĩa	Chỉ số thực tế	% tăng (+)/giảm (-) giá thực tế của VND so với các đồng tiền khác
VND	106,3	115,4	
Ringgit	100,0	103,9	- 11,1
Rupeah	160,2	149,8	+ 23
Baht	122,0	125,1	+ 7,8
Peso	132,7	127,7	+ 9,6
SGD	110,2	114,2	- 1,1
Won	115,2	114,5	- 0,8
Yuan	99,9	105,0	+ 9,9
Yen	122,8	133,2	+ 13,4

*Tỷ giá hối đoái được định nghĩa là số đơn vị tiền tệ trong nước trên 1USD. Điều đó đồng nghĩa với việc khi tỷ giá hối đoái tăng, đồng tiền nội địa sẽ bị mất giá và ngược lại.

Nguồn: - Số liệu thống kê kinh tế-xã hội Việt Nam 1975-2000. NXB Thống kê. Hà Nội - 2000; - Niên giám thống kê 2000. NXB Thống kê. Hà Nội - 2000; - International Financial Statistics. Yearbook 1998 IMF - 1998; - International Financial Statistics. June 2001. IMF - 2001; - Far Eastern Economic Review. July 26, 2001; - Tính toán của tác giả.

quyết định 1472/2001/QĐ-NHNN điều chỉnh giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ 15% xuống còn 10%.

- Tỷ giá hối đoái được "điều chỉnh" giảm một cách "từ từ" trong biên độ dao động cho phép ($\pm 0,1\%$ so với tỷ giá bình quân của ngày giao dịch gần nhất).

Ngoài các giải pháp kể trên, Chính phủ còn tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích, thúc đẩy đầu tư nhằm cải cách cơ cấu và cải tổ nền kinh tế theo hướng nâng dần sức cạnh tranh: cải tổ hệ thống tài chính-ngân hàng, cải tổ khu vực doanh nghiệp Nhà nước, cải cách hành chính...

2. Nhận xét về các giải pháp và khuyến nghị

Nhận xét

Như vậy, để đối phó với những tác động tiêu cực của sự sụt giảm của nền kinh tế thế giới, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một loạt các biện pháp khác nhau, từ những biện pháp mang tính hành chính, bao cấp (hỗ trợ về thuế, lãi suất, bù lỗ cho xuất khẩu, duy trì tỷ lệ kết hối...) cho đến những biện pháp mang tính thị trường (điều chỉnh giảm lãi suất, giảm giá trị VND...). Tuy nhiên, phần lớn những giải pháp kể trên đều được thực hiện trong khuôn khổ của chính sách kích cầu nội địa, chúng mang tính tình thế và ngắn hạn do đó tác động với nền kinh tế là rất hạn chế, thậm chí còn xảy ra những tác động ngược, gây bất ổn định. Hiện tượng giá gạo trong nước cao hơn giá quốc tế trong điều kiện giảm phát với việc hàng nông sản trong nước tiêu thụ chậm; "khan hiếm tiền đồng" và lãi suất huy động của các ngân hàng gia tăng cũng như tổng phương tiện thanh toán trong nước tăng chậm trong bối cảnh lãi suất chỉ đạo giảm; tỷ lệ kết hối giảm nhưng tình hình căng thẳng trên thị trường ngoại tệ vẫn tiếp tục... là những minh chứng rõ nét cho điều đó.

Những kết quả hạn chế và những tác động phụ kể trên của các giải pháp ngắn hạn, tình thế chứng tỏ nền kinh tế thiếu hụt những cơ chế hoạt động linh hoạt, cơ cấu kinh tế chậm thay đổi và sức cạnh tranh của nền kinh tế không cao. Điều này đồng nghĩa với việc cần có những biện pháp bổ sung khác, táo bạo hơn và đặc biệt hơn nhằm trợ giúp cho việc cải tổ cơ cấu và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Khuyến nghị

Để giảm thiểu được những tác động tiêu cực của sự sụt giảm của nền kinh tế thế giới đối với nền kinh tế Việt Nam, Chính phủ cần phải thực hiện một cách đồng bộ và triệt để một loạt các giải pháp không chỉ mang tính tình thế, ngắn hạn mà cả những giải pháp mang tính chiến lược, dài hạn; không chỉ những giải pháp mang tính tiền tệ mà còn cả những giải pháp tài chính; không chỉ những biện pháp mang tính điều tiết vĩ mô mà còn cả những giải pháp mang tính cơ cấu và thể chế. Riêng trong lĩnh vực tiền tệ, xin mạnh dạn đề xuất những giải pháp sau:

Một là, thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái linh

hoạt theo hướng giảm giá trị Đồng Việt Nam so với Đôla Mỹ để lập lại thế cân bằng so với các đồng tiền khác trong khu vực bằng cách nới lỏng biên độ dao động của tỷ giá và tiến tới việc xoá bỏ chúng. Biên độ dao động của tỷ giá về thực chất được sử dụng chủ yếu với mục đích giảm thiểu sự dao động quá mức của tỷ giá, chúng thường được nới lỏng khi liên tục bị sức ép của thị trường và thường không được nới lỏng hay xoá bỏ khi sức ép này không tồn tại. Tuy nhiên, đó chính lại là sai lầm trong chính sách tỷ giá hối đoái mà nhiều nước đang phát triển đã từng gặp phải. Một khi tỷ giá hối đoái đã bị sức ép do việc duy trì nó cố định quá lâu thì việc nới lỏng biên độ sẽ khiến cho tâm lý phá giá đồng tiền được củng cố với hậu quả là NHTU sẽ buộc phải xoá bỏ biên độ dao động và phá giá bị động đồng tiền với những tác động tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế. Ấn Độ 1997-1998; Nga 1998... là những minh chứng rõ nét cho điều đó.

Đồng thời, nên giảm dần tỷ lệ kết hối và xoá bỏ hoàn toàn quy định này một khi tình hình thị trường ngoại hối đã trở nên ổn định. Đồng Đôla Mỹ giảm giá so với các đồng tiền khác trên thị trường quốc tế cùng với việc tình hình cân cân thanh toán đang dần được cải thiện và lạm phát ở mức thấp (thậm chí giảm phát)... đã giải toả những căng thẳng quá mức về ngoại tệ trên thị trường. Do đó, đây chính là thời điểm thuận lợi để loại bỏ những quy định mang tính hành chính và dần tiến tới một cơ chế tỷ giá hối đoái thị trường đích thực có sự quản lý của Nhà nước (Thả nổi có quản lý), phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đang được thực hiện (Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ; AFTA; thành viên WTO...)

Hai là, Cải cách hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng theo hướng giảm độc quyền và nâng cao chất lượng của các nghiệp vụ kinh doanh và bảo hiểm tỷ giá, đặc biệt là nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ (Swap). Đồng thời, từng bước cho phép thực hiện các nghiệp vụ tương lai (Future) và quyền chọn (Options) nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư có được những công cụ phòng ngừa rủi ro ngoại hối hữu hiệu; giảm thiểu được những tác động tiêu cực đối với sản xuất và kinh doanh do những biến động khó lường của tỷ giá hối đoái gây nên.

Ba là, Nâng cao và đa dạng hoá dự trữ ngoại tệ chính thức bằng các biện pháp khác nhau như trích từ nguồn thu xuất khẩu; can thiệp khi VND lên giá danh nghĩa; ký các hiệp định hoán đổi tiền tệ quốc tế... Dự trữ ngoại tệ là công cụ đặc lực cho phép NHNN điều tiết thị trường ngoại hối nhằm tránh những dao động đột biến của tỷ giá nhưng không cản trở xu hướng phát triển chung của thị trường. Trong bối cảnh Đôla Mỹ đang có những điều chỉnh so với các đồng tiền mạnh khác, đặc biệt là so với EURO, thì việc đa dạng hoá quỹ dự trữ ngoại tệ sẽ cho phép tránh được việc giá trị của quỹ bị giảm khi có sự thay đổi của tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền mạnh.

(Xem tiếp trang 23)

quản lý CBCNV trong cho vay trả góp chưa được quan tâm đúng mức. Một số đơn vị giới thiệu cho CBCNV đi vay vốn ở nhiều TCTD khác nhau; hoặc không xác nhận bảo lãnh đối với món nợ vay của CBCNV mà chỉ ký xác nhận mức thu nhập và đang công tác tại đơn vị, gây ảnh hưởng rất nhiều đến việc cho vay và thu hồi nợ của các TCTD. Trong cho vay kích cầu tiêu dùng, chi phí phát sinh cao, bởi lẽ hầu hết khách hàng vay vốn là cá thể và số tiền vay rất nhỏ, địa bàn hoạt động rộng, việc tiếp nhận hồ sơ, phát tiền vay và thu nợ mất rất nhiều công sức, làm hạn chế rất nhiều đến khả năng mở rộng và phát triển tín dụng, nhất là đối với các khách hàng ở những vùng sâu vùng xa...

Một số giải pháp

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả tín dụng kích cầu tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ ngân hàng, đặc biệt dịch vụ huy động vốn để thu hút, khai thác nguồn vốn sử dụng cho

hoạt động kích cầu tiêu dùng.

Thứ hai: Phát triển mạnh hoạt động marketing, tăng cường hoạt động tìm kiếm và tiếp cận khách hàng. Trong đó, phối hợp với Sở kế hoạch và đầu tư, với chi nhánh quỹ hỗ trợ phát triển để có thông tin về dự án kích cầu tiêu dùng của UBND thành phố Hồ Chí Minh cũng như tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư cho vay của ngân hàng.

Thứ ba: Phát triển một số điển hình; kết quả về cho vay kích cầu tiêu dùng ở một số ngân hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được trong thời gian qua như: Cho vay mua nhà trả góp đối với khách hàng mua nhà của các công ty có chức năng kinh doanh địa ốc. Chuyển nhượng bất động sản, mua nhà do Nhà nước hoá giá, các chi phí hợp thức hoá nhà ở, đất ở; chủ động đến các tổng công ty, doanh nghiệp liên doanh đã quan hệ tín dụng, hỗ trợ tiền gửi để giới thiệu hình thức cho vay tiêu dùng, cho vay trả góp; ký hợp đồng trách nhiệm với phòng giáo dục quận, huyện thông qua

Công đoàn ngành giáo dục quận, huyện để cho vay kích cầu tiêu dùng đến với giáo viên; phối hợp với hội nông dân, hội phụ nữ cho vay tôn hoá, ngói hoá nhà tranh, dự án xây nhà vệ sinh nông thôn; cho vay trang trí nội thất, phương tiện đi lại, thiết bị nghe nhìn; cho công ty vay mua ô tô trả góp, cho vay dự án nhà máy sữa, cho vay chăn nuôi bò sữa; cho vay bảo lãnh đại lý bán hàng, bảo lãnh tiêu thụ hàng hoá, cho vay lắp điện kế, cho vay khoan giếng.

Thứ tư: Nhu cầu vay vốn để cải thiện điều kiện sinh hoạt của người dân nông thôn rất lớn, ngược lại nhiều hộ gia đình không có tài sản thế chấp, nên không đáp ứng đủ điều kiện cho vay. Để mở rộng và tăng trưởng tín dụng kích cầu tiêu dùng cần xây dựng cơ chế, chính sách cho vay cho tiêu dùng đối với khách hàng không có tài sản thế chấp. Đồng thời nâng cao vai trò chủ động cho các TCTD trong cho vay kích cầu tiêu dùng theo hướng chủ động quyết định về tài sản bảo đảm khoản vay trên cơ sở tự chịu trách nhiệm. ■

Giải pháp tiền tệ nào...

(Tiếp theo trang 10)

Bốn là, từng bước tiến tới việc chuyển đổi tự do đồng tiền đối với các giao dịch vãng lai. Kinh nghiệm quốc tế đã cho thấy, nếu vội vã trong việc tự do hoá tài khoản vốn, nền kinh tế sẽ khó tránh khỏi bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ, đặc biệt trong điều kiện hệ thống tài chính - ngân hàng yếu kém, lạc hậu. Tuy nhiên, đối với tài khoản vãng lai, một đồng tiền được tự do chuyển đổi sẽ kích thích các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế - những hoạt động kinh tế gắn liền với nền kinh tế thực (Real Economy) - và tạo điều kiện cho việc thực hiện tốt các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đang và sẽ được tiến hành (Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ; AFTA; thành viên WTO...).

Năm là, tăng cường hợp tác tiền tệ với các tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF, WB...) và với các nước trong khu vực như trao đổi thông tin, ký các hiệp định về hoán đổi tiền tệ (Currency Swap)... nhằm ổn định thị trường và để phòng những cú sốc bên trong cũng như bên ngoài.

Sáu là, tiếp tục chính sách quản lý chặt chẽ việc vay và trả nợ nước ngoài nhằm ngăn chặn tình trạng vay nợ nước ngoài tràn lan trong điều kiện vốn nước ngoài rẻ hơn đáng kể. Chính sự rẻ đi của vốn nước ngoài trong những năm đầu thập kỷ 90 và việc quản lý vay và trả nợ nước ngoài lỏng lẻo đã khiến cho nhiều nước Đông á rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất khi xuất khẩu sụt giảm và vốn chạy ra bên ngoài dưới tác động của các nhân tố khác nhau, từ kinh tế cho đến chính trị và tâm lý.

Bảy là, điều tiết việc tăng cung ứng tiền tệ một cách hợp lý nhằm ngăn chặn tình trạng vay và cho vay nội tệ quá mức (trong

điều kiện lãi suất trong nước giảm), đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ việc cho vay để đầu tư vào khu vực sản xuất hàng hoá phi thương mại như bất động sản, thị trường chứng khoán hoặc những dự án mang tính rủi ro cao và kém hiệu quả. Vay và cho vay quá mức cũng chính là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự bùng nổ của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản ở nhiều nước Đông á trong những năm 1990-1996 và kết thúc bởi một cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ được coi là sâu sắc nhất trong vòng 1/2 thế kỷ qua.

Tám là, tiếp tục các chính sách cải tiến mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, đặc biệt là cải cách hành chính, duy trì sự ổn định chính trị. Mặc dù sau sự kiện 11/9/2001, Việt Nam được xếp thứ nhất về mức độ an toàn về kinh tế và ổn định chính trị trong số 14 quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực Châu á - Thái Bình Dương, nhưng để có thể có được những tác động tích cực lâu dài của đầu tư nước ngoài, cần hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư. Không nên vì cái lợi ngắn hạn trước mắt mà bỏ qua cái lợi lâu dài, một khi tình hình thế giới ổn định trở lại.

Chín là, tiếp tục thực hiện một cách nhất quán và triệt để việc cải tổ hệ thống ngân hàng theo kế hoạch đã được đề ra với sự tham gia tư vấn của IMF và WB.n

- (1) Nguyễn Thị Liên "Nhìn lại tình hình xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm". Con số & Sự kiện. Số tháng 7 năm 2001. Tr. 21.
- (2) Như trên và tính toán của tác giả.
- (3) Nguyễn Thị Liên "Nhìn lại tình hình xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm". Con số & Sự kiện. Số tháng 7 năm 2001. Tr. 21.
- (4) Tạp chí Thông tin tài chính. Số 20. Tháng 10/2001. Tr.20.
- (5) Tạp chí Ngân Hàng. Số 7/2001. Tr.2.
- (6) Thời báo kinh tế Sài gòn. Số ngày 12/7/2001. Tr. 38.
- (7) Thời báo ngân hàng. Số 61, ngày 01/8/2001; Thông tin Kinh tế - Xã hội. Số 20, ngày 25/5/2001.
- (8) Thời báo kinh tế Việt Nam. Số 96, ngày 10/8/2001.